**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**
Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: http://www.pvtrans.com

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**QUÍ 4 NĂM 2019**

***Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019***

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

**Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam**

*Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019***

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150** | **100** | | **3,784,375,230,534** | **4,249,170,191,157** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **1,208,219,230,035** | **1,278,293,115,224** |
| 1. Tiền | 111 | 1 | 227,946,141,290 | 280,487,895,634 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 1 | 980,273,088,745 | 997,805,219,590 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **1,480,541,000,000** | **1,572,305,707,500** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 2a | - | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 2b | 1,480,541,000,000 | 1,572,305,707,500 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **817,220,042,088** | **1,087,971,847,442** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 742,783,508,674 | 887,512,834,952 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 10,848,458,101 | 113,525,413,749 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 3 | 99,504,356,333 | 118,281,484,455 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 4 | (35,916,281,020) | (31,347,885,714) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **127,002,278,394** | **151,234,089,972** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5 | 127,652,033,296 | 151,674,511,469 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | 5 | (649,754,902) | (440,421,497) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **151,392,680,017** | **159,365,431,019** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 34,118,586,069 | 25,664,731,917 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 115,646,049,767 | 105,396,696,587 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 1,628,044,181 | 28,304,002,515 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **7,219,876,427,154** | **5,953,061,421,855** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **80,124,758,938** | **8,993,725,952** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 3 | 80,124,758,938 | 8,993,725,952 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **6,781,172,147,529** | **5,627,317,753,548** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 6,777,561,963,137 | 5,622,630,573,352 |
| - Nguyên giá | 222 | 7 | 10,705,307,119,454 | 8,831,105,049,023 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | 7 | (3,927,745,156,317) | (3,208,474,475,671) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 3,610,184,392 | 4,687,180,196 |
| - Nguyên giá | 228 | 8 | 9,975,864,897 | 9,527,304,897 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | 8 | (6,365,680,505) | (4,840,124,701) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | 10 | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **202,325,000** | **753,197,720** |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 202,325,000 | 753,197,720 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **197,321,034,538** | **190,922,628,087** |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 151,383,267,238 | 143,184,860,787 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 45,937,767,300 | 45,937,767,300 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 1,800,000,000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **161,056,161,149** | **125,074,116,548** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 89,533,043,759 | 83,397,439,388 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 71,523,117,390 | 41,676,677,160 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **11,004,251,657,688** | **10,202,231,613,012** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **D. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **5,323,155,673,873** | **5,062,673,705,322** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2,313,721,187,622** | **2,404,775,728,039** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 582,013,186,124 | 775,279,144,410 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 64,122,808,981 | 17,700,629,761 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 78,808,479,028 | 93,004,853,342 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 129,530,100,892 | 153,869,819,731 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 136,488,875,438 | 151,819,821,495 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 17 | 507,500,000 | 7,709,255,117 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 231,097,850,285 | 263,965,627,716 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 12 | 812,502,032,638 | 663,352,997,672 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 171,771,087,365 | 179,994,713,283 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 106,879,266,871 | 98,078,865,512 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **3,009,434,486,251** | **2,657,897,977,283** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 245,321,832,000 | 259,752,528,000 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 15b | 5,016,295,339 | 4,833,748,007 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 32,622,104,000 | 32,943,583,653 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 12 | 2,620,967,778,312 | 2,324,741,161,668 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 105,506,476,600 | 35,626,955,955 |
| 13. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ | 343 | | - | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **E. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)** | **400** | | **5,681,095,983,815** | **5,139,557,907,690** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **5,681,095,983,815** | **5,139,557,907,690** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 20 | 2,814,401,620,000 | 2,814,401,620,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 528,476,648,161 | 314,558,047,216 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 20 | 47,218,399,245 | 47,218,399,245 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 984,706,370,730 | 846,506,898,174 |
| - LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 303,344,202,272 | 194,414,050,537 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 681,362,168,458 | 652,092,847,637 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1,306,292,945,679 | 1,116,872,943,055 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **11,004,251,657,688** | **10,202,231,613,012** |
| | | | - | - |

*Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2020*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Võ Thị Thanh Tùng | Đỗ Đức Hùng | Phạm Việt Anh |

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

**Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam**

*Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## *QUÝ 04 NĂM 2019*

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quí báo cáo | | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 1,916,227,537,325 | 1,911,776,859,864 | 7,741,960,755,126 | 7,523,105,382,873 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | 736,364 | 9,440,700 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1,916,227,537,325 | 1,911,776,859,864 | 7,741,960,018,762 | 7,523,095,942,173 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 1,590,749,899,398 | 1,497,761,073,202 | 6,562,926,971,628 | 6,439,693,231,624 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 325,477,637,927 | 414,015,786,662 | 1,179,033,047,134 | 1,083,402,710,549 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 64,492,139,396 | 67,587,761,158 | 218,226,282,785 | 207,761,699,963 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 44,569,475,000 | 22,624,667,838 | 192,947,512,930 | 158,471,729,580 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 42,858,891,742 | 24,969,708,854 | 153,312,311,380 | 121,588,919,933 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 4,160,546,042 | 3,450,366,246 | 13,259,431,338 | 10,084,458,444 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 76,230,889,932 | 112,000,681,940 | 237,578,665,048 | 271,174,115,166 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 265,008,866,349 | 343,527,831,796 | 953,473,720,603 | 851,434,107,322 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 18,578,167,056 | 5,543,146,980 | 34,571,386,523 | 104,866,271,120 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1,213,176,028 | 5,669,308,231 | 8,441,840,755 | 7,568,091,394 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 17,364,991,028 | (126,161,251) | 26,129,545,768 | 97,298,179,726 |
| 14. Lãi /(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 45 | | 9,169,134,086 | 9,600,420,250 | 32,782,686,451 | 26,387,724,294 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 291,542,991,463 | 353,002,090,795 | 1,012,385,952,822 | 975,120,011,342 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 69,867,996,398 | 79,421,016,203 | 231,457,689,924 | 206,482,055,036 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 32 | (3,631,290,048) | (2,557,135,127) | (29,846,440,230) | (11,432,774,224) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 225,306,285,113 | 276,138,209,719 | 810,774,703,128 | 780,070,730,530 |
| Phân bổ cho: LNST của cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 190,103,058,015 | 230,388,925,799 | 681,362,168,458 | 652,092,847,637 |
| Phân bổ cho: LNST của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 35,203,227,098 | 45,749,283,920 | 129,412,534,670 | 127,977,882,893 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 675 | 819 | 2,421 | 2,183 |

*Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2020*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Võ Thị Thanh Tùng | Đỗ Đức Hùng | Phạm Việt Anh |

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**
**Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam**
*Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **1,012,385,952,822** | **975,120,011,342** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 749,722,185,856 | 599,526,688,590 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 66,433,623,438 | 87,688,096,794 |
| - Lãi/lỗ CLTGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. | 04 | (18,161,410,998) | 17,693,983,357 |
| - Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (219,749,201,361) | (271,422,166,210) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 153,312,311,380 | 121,588,919,933 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | **1,743,943,461,137** | **1,530,195,533,806** |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải thu | 09 | (270,751,805,354) | (268,881,533,600) |
| - Tăng, (giảm) hàng tồn kho | 10 | 24,231,811,578 | (55,526,811,082) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 786,179,900,046 | 377,365,198,245 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (14,589,458,523) | (23,048,724,468) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (143,576,588,892) | (98,635,970,702) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (243,113,680,167) | (231,841,745,462) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | 6,104,905,675 | 1,349,682,982 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 17 | (560,296,175,281) | (300,079,235,888) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **1,328,132,370,219** | **930,896,393,831** |
| **II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1,924,045,058,537) | (1,398,670,850,765) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 20,329,250,000 | 127,575,389,714 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (4,768,402,415,000) | (2,705,095,530,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4,858,621,150,000 | 2,092,018,317,500 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 51,896,122,347 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 217,299,694,624 | 168,955,121,962 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(1,596,197,378,913)** | **(1,663,321,429,242)** |
| **III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 86,356,000,000 | 49,000,000,000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành | 32 | (335,454,545) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1,197,140,040,000 | 869,834,025,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (747,899,054,165) | (558,973,630,728) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (337,615,368,860) | (310,374,937,662) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **197,646,162,430** | **49,485,456,610** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | **(70,418,846,264)** | **(682,939,578,801)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **1,278,293,115,224** | **1,959,453,323,823** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 344,961,075 | 1,779,370,202 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **1,208,219,230,035** | **1,278,293,115,224** |

*Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2020*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Võ Thị Thanh Tùng | Đỗ Đức Hùng | Phạm Việt Anh |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam
*Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## *QUÝ 04 NĂM 2019*

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

| 6.1 Danh sách các công ty con: | Vốn góp | Sở hữu/Biểu quyết |
|---|---|---|
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương* | 612,000,000,000 | 64,92 % |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam* | 405,632,000,000 | 69,63 % |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt* | 154,869,870,000 | 51.86% |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế* | 243,853,000,000 | 67,74 % |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt* | 207,886,200,000 | 51,00 % |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu* | 156,000,000,000 | 99,85 % |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội* | 107,800,000,000 | 50,50 % |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương* | 43,677,500,000 | 48,67 % |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi* | 7,600,000,000 | 50,67 % |
| 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: | | |
| *- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC* | 98,000,000,000 | 49,00 % |

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

*- Chi nhánh TCT - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí*

*- Chi nhánh TCT - Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu*

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Chế độ kế toán hiện hành căn cứ theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, đồng thời tuân thủ kịp thời các Thông tư hướng dẫn khác do Bộ tài chính ban hành;

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo tỷ giá thực tế tại ngày lập báo cáo
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo lãi suất của từng khoản tiền

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận thực tế theo bản chất phát sinh

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận thực tế theo bản chất phát sinh

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế khi cung cấp hàng hoá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài Chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, sử dụng đơn giá bình quân gia quyền.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo thông tư hiện hành của BTC.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Căn cứ theo Hợp đồng hoặc thoả thuận giữa các bên.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Dựa trên bản chất phát sinh để tính toán và hạch toán theo quy định.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Sử dụng phương pháp phân bổ theo quy định của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Việc ghi nhận nợ phải trả khi sử dụng hàng hoá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài Chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo Hợp đồng vay và thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận thực tế phát sinh theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận đối với các khoản phải trả đã xác định được chủ thể.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ghi nhận đối với các khoản phải trả nhưng chưa xác định được chủ thể.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Sử dụng khi việc cung cấp hàng hoá dịch vụ chưa hoàn thành.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo quy định hiện hành của Bộ Tài Chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo vốn đầu tư và tích luỹ thực tế phát sinh của Nhà đầu tư

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Ghi nhận khi cung cấp hàng hoá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài Chín

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận theo thực tế căn cứ hợp đồng hoặc thoả thuận.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo thực tế phát sinh và đảm bảo doanh thu phù hợp với chi phí.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh và có thể trích trước chi phí theo hợp đồng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Theo thực tế và trích trước phù hợp với kỳ kế toán.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Ghi nhận hàng Quý, phù hợp với Báo cáo tài chính, sau khi loại trừ các khoản tăng giảm lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất theo quy định hiện hành của Bộ Tài Chính.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Đánh giá lại theo kỳ báo cáo.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...): Theo giá trị hiện tại.

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Xác định lại theo kỳ báo cáo để điều chỉnh tăng giảm cho phù hợp.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá: Áp dụng theo Chuẩn mực và quy định hiện hành của Bộ Tài Chính.

Các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán thẳng và kết quả sản kinh doanh, đối với việc đánh giá các khoản tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính sau khi bù trừ giữa lãi và được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quy định.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1 Tiền | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 3,459,923,798 | 3,241,167,661 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 224,486,217,492 | 277,246,727,973 |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mang tính chất tương đương tiền | 980,273,088,745 | 997,805,219,590 |
| - Tiền đang chuyển | - | |
| **Cộng** | **1,208,219,230,035** | **1,278,293,115,224** |

## 2 Các khoản đầu tư tài chính

| a) Chứng khoán kinh doanh | 31/12/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | - | - | - | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| | - | - | - | - | - | - |

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| **b1) Ngắn hạn** | 1,480,541,000,000 | 1,480,541,000,000 | 1,572,305,707,500 | 1,572,305,707,500 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1,480,541,000,000 | 1,480,541,000,000 | 1,572,305,707,500 | 1,572,305,707,500 |
| **b2) Dài hạn** | - | - | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| | **1,480,541,000,000** | **1,480,541,000,000** | **1,574,105,707,500** | **1,574,105,707,500** |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 31/12/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **Đầu tư vào công ty con** | **1,939,318,570,000** | **(114,379,664,970)** | **1,824,938,905,030** | **1,830,674,570,000** | **(143,994,107,744)** | **1,686,680,462,256** |
| 1. Cty CP VTDK Quảng Ngãi | 7,600,000,000 | - | 7,600,000,000 | 7,600,000,000 | - | 7,600,000,000 |
| 2. Cty CP VTDK Vũng tàu | 156,000,000,000 | - | 156,000,000,000 | 156,000,000,000 | - | 156,000,000,000 |
| 3. Cty CP VTDK Hà Nội | 107,800,000,000 | - | 107,800,000,000 | 107,800,000,000 | - | 107,800,000,000 |
| 4. Cty CP VTDK Thái Bình Dương | 612,000,000,000 | - | 612,000,000,000 | 612,000,000,000 | - | 612,000,000,000 |
| 5. Cty CP VTXD Phương Nam | 405,632,000,000 | (114,379,664,970) | 291,252,335,030 | 405,632,000,000 | (143,994,107,744) | 261,637,892,256 |
| 6. Cty CP VTSPK Quốc tế | 243,853,000,000 | - | 243,853,000,000 | 203,209,000,000 | - | 203,209,000,000 |
| 7. Cty CP VT Nhật Việt | 207,886,200,000 | - | 207,886,200,000 | 156,886,200,000 | - | 156,886,200,000 |
| 8. Cty CP VTD Phương Đông Việt | 154,869,870,000 | | 154,869,870,000 | 137,869,870,000 | | 137,869,870,000 |
| 9. Cty CP VTDK Đông Dương | 43,677,500,000 | - | 43,677,500,000 | 43,677,500,000 | - | 43,677,500,000 |
| **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | **98,000,000,000** | **-** | **98,000,000,000** | **98,000,000,000** | **-** | **98,000,000,000** |
| 1. Cty CP DV khai thác dầu khí PTSC | 98,000,000,000 | - | 98,000,000,000 | 98,000,000,000 | - | 98,000,000,000 |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | **45,937,767,300** | **-** | **45,937,767,300** | **45,937,767,300** | **-** | **45,937,767,300** |
| 1, PV KEEZ Pte. Ltd | 45,937,767,300 | - | 45,937,767,300 | 45,937,767,300 | - | 45,937,767,300 |
| Tổng Cộng | 2,083,256,337,300 | (114,379,664,970) | 1,968,876,672,330 | 1,974,612,337,300 | (143,994,107,744) | 1,830,618,229,556 |

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết (theo giá gốc) trong kỳ:**

Trong kỳ báo cáo các Công ty con hoạt động có hiệu quả. Doanh thu và lợi nhuận đạt mức kế hoạch. Công ty liên doanh liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC hoạt động có lợi nhuận ổn định.

| Công ty Con | Doanh thu | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Thái Bình Dương | 1,691,217,455,538 | 187,721,002,737 | 150,256,904,926 |
| Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Phương Nam | 902,108,952,247 | 53,096,571,927 | 42,026,676,247 |
| Công ty Cổ phần vận tải dầu Phương Đông Việt | 954,972,622,932 | 9,759,758,496 | 5,462,780,179 |
| Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc Tế | 1,403,562,881,283 | 65,757,363,025 | 52,459,072,020 |
| Công ty Cổ phần vận tải Nhật Việt | 1,045,203,219,802 | 100,123,223,383 | 79,048,968,260 |
| Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu | 398,421,564,534 | 271,148,487 | 217,787,775 |
| Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Hà Nội | 401,695,410,566 | 284,022,276 | 167,759,385 |
| Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương | 414,924,412,924 | 9,242,576,358 | 7,361,861,087 |
| Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Quảng Ngãi | 204,944,848,756 | 4,600,508,434 | 3,611,277,565 |

3 Phải thu khác

| | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| **a) Ngắn hạn** | **99,504,356,333** | **(35,916,281,020)** | **118,281,484,455** | **(31,347,885,714)** |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | | - | |
| - Phải thu người lao động | 8,053,222,431 | | 10,006,846,944 | |
| - Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng | 22,435,268,823 | | 35,236,058,650 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 795,647,200 | | 519,552,000 | |
| - Các khoản chi hộ | - | | - | |
| - Thu tiền bồi thường | - | | | |
| - Phải thu khác | 68,220,217,879 | (35,916,281,020) | 72,519,026,861 | (31,347,885,714) |
| **b) Dài hạn** | **80,124,758,938** | - | **8,993,725,952** | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 11,261,432,879 | | 8,993,725,952 | |
| - Phải thu khác | 68,863,326,059 | | | |
| | **179,629,115,271** | **(35,916,281,020)** | **127,275,210,407** | **(31,347,885,714)** |

4 Nợ xấu

| | 31/12/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng Nợ | Giá trị nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng Nợ |
| 1. Công ty CP Vận Tải Biển Anh Vũ | 3,107,173,553 | - | Vận tải | 2,175,021,487 | - | Vận tải |
| 2. Cty Hàng hải Quốc Việt | 14,152,032,624 | - | Vận tải | 14,152,032,624 | - | Vận tải |
| 3. Vitol asia PTE LTD | 2,030,461,950 | - | Đại lý | 2,030,461,950 | - | Đại lý |
| 4. Toà án Á Rập | 7,672,500,000 | - | Khác | 5,348,805,000 | - | Khác |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5. Các khách hàng khác chiếm <10% | 8,954,112,893 | - | Khác | 7,641,564,653 | - | Khác |
| Tổng Cộng | **35,916,281,020** | | | **31,347,885,714** | | |

## 5 Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | 1,662,981,409 | | 113,209,407 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 112,571,445,417 | (649,754,902) | 138,015,354,892 | (440,421,497) |
| - Công cụ, dụng cụ | 13,347,579,663 | - | 6,776,646,412 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6,141,667 | - | 822,953,077 | |
| - Thành phẩm | 33,413,600 | - | 11,344,633 | |
| - Hàng hóa | 30,471,540 | - | 5,935,003,048 | |
| - Hàng gửi bán | - | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | | | |
| | **127,652,033,296** | **(649,754,902)** | **151,674,511,469** | **(440,421,497)** |

## 6 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn** | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |
| **b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn** | | | | |
| - Mua sắm | - | - | 263,712,600 | 263,712,600 |
| - Xây dựng cơ bản | 202,325,000 | 202,325,000 | 489,485,120 | 489,485,120 |
| - Sửa chữa | - | - | | |
| Cộng | **202,325,000** | **202,325,000** | **753,197,720** | **753,197,720** |

## 7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **7,363,371,330** | **16,668,139,054** | **8,795,221,007,492** | **11,852,531,147** | - | **8,831,105,049,023** |
| - Mua trong kỳ | - | 464,000,000 | 1,923,335,051,037 | 437,475,000 | - | 1,924,236,526,037 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | (50,034,455,606) | - | - | (50,034,455,606) |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **7,363,371,330** | **17,132,139,054** | **10,668,521,602,923** | **12,290,006,147** | - | **10,705,307,119,454** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **552,957,628** | **12,810,581,582** | **3,186,282,146,352** | **8,828,790,109** | - | **3,208,474,475,671** |
| - Khấu hao trong kỳ | 353,018,856 | 335,453,686 | 745,953,072,350 | 1,534,238,676 | - | 748,175,783,568 |
| - Tăng khác | 20,846,484 | - | - | - | - | **20,846,484** |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư (-) | - | - | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | (28,925,949,406) | - | - | (28,925,949,406) |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 926,822,968 | 13,146,035,268 | 3,903,309,269,296 | 10,363,028,785 | - | 3,927,745,156,317 |

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Tại ngày đầu kỳ | 6,810,413,702 | 3,857,557,472 | 5,608,938,861,140 | 3,023,741,038 | - | 5,622,630,573,352 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 6,436,548,362 | 3,986,103,786 | 6,765,212,333,627 | 1,926,977,362 | - | 6,777,561,963,137 |

## 8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2,213,037,064 | 176,340,550 | - | 4,144,158,060 | 2,993,769,223 | 9,527,304,897 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 448,560,000 | - | 448,560,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng/Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,213,037,064 | 176,340,550 | - | 4,592,718,060 | 2,993,769,223 | 9,975,864,897 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 297,221,360 | 144,048,889 | - | 2,702,682,123 | 1,696,172,329 | 4,840,124,701 |
| - Khấu hao trong kỳ | 32,126,148 | 12,500,004 | - | 530,845,917 | 970,930,219 | 1,546,402,288 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng/Giảm khác | (20,846,484) | - | - | - | - | (20,846,484) |
| Số dư cuối kỳ | 308,501,024 | 156,548,893 | - | 3,233,528,040 | 2,667,102,548 | 6,365,680,505 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 1,915,815,704 | 32,291,661 | - | 1,441,475,937 | 1,297,596,894 | 4,687,180,196 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1,904,536,040 | 19,791,657 | - | 1,359,190,020 | 326,666,675 | 3,610,184,392 |

## 9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | - |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm khác (-) | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | - |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm khác (-) | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |

## 10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm/kỳ | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm/kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | - | - | - | - |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |

## 11 Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | **34,118,586,069** | **25,664,731,917** |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 53,867,474 | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 66,941,601 | 466,290,333 |
| - Các khoản khác: Bảo hiểm tàu, khác | 33,997,776,994 | 25,198,441,584 |
| b) Dài hạn | **89,533,043,759** | **83,397,439,388** |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 42,785,571,021 | 55,840,918,622 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 17,895,430,001 | 15,939,846,829 |
| - Các khoản khác: Bảo hiểm tàu, khác | 28,852,042,737 | 11,616,673,937 |
| | **123,651,629,828** | **109,062,171,305** |

## 12 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2019 | | | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | **812,502,032,638** | **812,502,032,638** | **196,159,326,459** | **47,010,291,493** | **663,352,997,672** | **663,352,997,672** |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 127,702,161,655 | 127,702,161,655 | | 13,715,445,436 | 141,417,607,091 | 141,417,607,091 |
| Ngân hàng Citibank | 227,339,034,285 | 227,339,034,285 | | 2,878,500,555 | 230,217,534,840 | 230,217,534,840 |
| Tập đoàn dầu khí Việt Nam | 67,912,508,336 | 67,912,508,336 | 2,780,720,325 | | 65,131,788,011 | 65,131,788,011 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 26,714,500,000 | 26,714,500,000 | | 3,504,002,092 | 30,218,502,092 | 30,218,502,092 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 110,900,374,904 | 110,900,374,904 | 20,689,688,205 | | 90,210,686,699 | 90,210,686,699 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | - | - | | 6,048,767,410 | 6,048,767,410 | 6,048,767,410 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN | - | - | | | - | - |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam | 15,996,000,000 | 15,996,000,000 | 15,996,000,000 | | - | - |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 12,360,000,000 | 12,360,000,000 | | 13,530,000,000 | 25,890,000,000 | 25,890,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) | 15,979,386,908 | 15,979,386,908 | 3,964,245,379 | | 12,015,141,529 | 12,015,141,529 |
| Ngân hàng Agribank | 3,269,994,000 | 3,269,994,000 | | 333,576,000 | 3,603,570,000 | 3,603,570,000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải | - | - | | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 85,378,779,000 | 85,378,779,000 | 85,378,779,000 | | - | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam | 118,949,293,550 | 118,949,293,550 | 67,349,893,550 | | 51,599,400,000 | 51,599,400,000 |
| **b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)** | **2,620,967,778,312** | **2,620,967,778,312** | **817,425,729,941** | **521,199,113,297** | **2,324,741,161,668** | **2,324,741,161,668** |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 454,816,222,586 | 454,816,222,586 | | 135,221,024,667 | 590,037,247,253 | 590,037,247,253 |
| Ngân hàng Citibank | 202,328,177,168 | 202,328,177,168 | | 227,523,837,386 | 429,852,014,554 | 429,852,014,554 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 305,463,208,836 | 305,463,208,836 | | 67,912,508,336 | 373,375,717,172 | 373,375,717,172 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | - | - | | 26,731,750,000 | 26,731,750,000 | 26,731,750,000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 459,441,353,959 | 459,441,353,959 | 30,931,519,791 | | 428,509,834,168 | 428,509,834,168 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | - | - | | | - | - |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam | 50,674,000,000 | 50,674,000,000 | 50,674,000,000 | | - | - |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 89,460,000,000 | 89,460,000,000 | - | 42,050,000,000 | 131,510,000,000 | 131,510,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) | 15,583,936,613 | 15,583,936,613 | | 14,633,556,908 | 30,217,493,521 | 30,217,493,521 |
| Ngân hàng Agribank | 3,269,994,000 | 3,269,994,000 | | 7,126,436,000 | 10,396,430,000 | 10,396,430,000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 544,161,861,000 | 544,161,861,000 | 544,161,861,000 | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam | 495,769,024,150 | 495,769,024,150 | 191,658,349,150 | | 304,110,675,000 | 304,110,675,000 |
| **Tổng cộng** | **3,433,469,810,950** | **3,433,469,810,950** | **1,013,585,056,400** | **568,209,404,790** | **2,988,094,159,340** | **2,988,094,159,340** |

**13 Trái phiếu phát hành: Không phát sinh**

**14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 31/12/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp** | **93,004,853,342** | **504,563,105,216** | **518,759,479,530** | **78,808,479,028** |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | 14,020,915,260 | 160,331,303,334 | 163,265,439,638 | 11,086,778,956 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 36,197,854,004 | 36,197,854,004 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 29,953,321,082 | 29,881,169,362 | 72,151,720 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 73,592,229,817 | 230,845,327,499 | 243,113,680,167 | 61,323,877,149 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5,249,511,831 | 32,736,401,675 | 31,849,260,162 | 6,136,653,344 |
| Thuế nhà thầu nộp thay | 1,428,108 | 3,082,661,116 | 3,082,661,116 | 1,428,108 |
| Thuế môn bài | - | 35,000,000 | 35,000,000 | - |
| Các loại thuế khác | 140,768,326 | 11,381,236,506 | 11,334,415,081 | 187,589,751 |
| **b) Phải thu** | **28,304,002,515** | **(24,579,432,931)** | **2,096,525,403** | **1,628,044,181** |
| Thuế GTGT đầu vào | 30,506,921 | 1,255,971,102 | 1,267,482,250 | 18,995,773 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19,109,824,699 | (16,811,119,393) | 724,299,740 | 1,574,405,566 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2,870,895 | 136,515,360 | 104,743,413 | 34,642,842 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | - | - | - |
| Thuế nhà thầu nộp thay | | - | - | - |
| Các loại thuế khác | 9,160,800,000 | (9,160,800,000) | - | - |

| 15 Chi phí phải trả | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 72,443,538,547 | 49,265,807,734 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | 4,003,453,620 | 4,082,227,678 |
| - Các khoản trích trước khác | 60,041,883,271 | 98,471,786,083 |
| **Cộng** | **136,488,875,438** | **151,819,821,495** |
| b) Dài hạn | - | - |
| - Chi phí lãi vay | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | 5,016,295,339 | 4,833,748,007 |
| **Cộng** | **5,016,295,339** | **4,833,748,007** |

| 16 Phải trả khác | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 1,197,107 |
| - Kinh phí công đoàn | 3,026,657,864 | 2,440,632,484 |
| - Bảo hiểm xã hội | 4,376,361,974 | 2,296,896,811 |
| - Bảo hiểm y tế | 763,980,559 | 393,025,357 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 292,963,868 | 382,297,090 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5,331,948,185 | 9,954,885,116 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 9,996,410,000 | 2,223,251,650 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 207,309,527,835 | 246,273,442,101 |
| **Cộng** | **231,097,850,285** | **263,965,627,716** |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 32,622,104,000 | 32,943,583,653 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | |
| **Cộng** | **32,622,104,000** | **32,943,583,653** |

| 17 Doanh thu chưa thực hiện | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | 6,980,959,617 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 507,500,000 | 728,295,500 |
| **Cộng** | **507,500,000** | **7,709,255,117** |
| b) Dài hạn | | |
| - | | |
| - Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |
| **Cộng** | - | - |

| 18 Dự phòng phải trả | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hành | - | - |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 12,275,999,994 | 169,290,655,417 |
| - Dự phòng phải trả khác | 159,495,087,371 | 10,704,057,866 |
| **Cộng** | **171,771,087,365** | **179,994,713,283** |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí bảo hành | - | - |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 88,764,271,600 | 35,626,955,955 |
| - Dự phòng phải trả khác | 16,742,205,000 | - |
| **Cộng** | **105,506,476,600** | **35,626,955,955** |

| 19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 71,523,117,390 | 41,676,677,160 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **71,523,117,390** | **41,676,677,160** |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

| | | |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | (29,846,440,230) | (11,432,774,224) |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:** | **(29,846,440,230)** | **(11,432,774,224)** |

## 20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | CỘNG |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 2,814,401,620,000 | - | 205,586,711,295 | 47,218,399,245 | 620,279,985,279 | 974,214,994,936 | 4,661,701,710,755 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 652,092,847,636 | 127,977,882,893 | 780,070,730,530 |
| - Tăng khác | | | 108,971,335,921 | | | | 108,971,335,921 |
| - Giảm vốn trong kỳ (-) | | | | | | | - |
| - Lỗ trong kỳ (-) | | | | | | | - |
| - Giảm khác (-) | | | | | (425,865,934,741) | 14,680,065,226 | (411,185,869,515) |
| | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 2,814,401,620,000 | - | 314,558,047,216 | 47,218,399,245 | 846,506,898,174 | 1,116,872,943,055 | 5,139,557,907,690 |
| Số dư đầu kỳ này | 2,814,401,620,000 | - | 314,558,047,216 | 47,218,399,245 | 846,506,898,174 | 1,116,872,943,055 | 5,139,557,907,690 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | 213,918,600,945 | - | | | 213,918,600,945 |
| - Lãi trong kỳ | | | - | - | 681,362,168,458 | | 681,362,168,458 |
| - Tăng khác | | | | | | 129,412,534,670 | 129,412,534,670 |
| - Giảm vốn trong kỳ (-) | | | - | | | | - |
| - Lỗ trong kỳ (-) | | | | | | | - |
| - Giảm khác (-) | | | | | (543,162,695,903) | 60,007,467,954 | (483,155,227,949) |
| | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ này | 2,814,401,620,000 | - | 528,476,648,161 | 47,218,399,245 | 984,706,370,730 | 1,306,292,945,679 | 5,681,095,983,815 |

| **b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu** | **31/12/2019** | **31/12/2018** |
|---|---|---|
| - Vốn góp của công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí (chiếm 51%) | 1,435,360,800,000 | 1,435,360,800,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 49%) | 1,379,040,820,000 | 1,379,040,820,000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ: | - | - |
| | **2,814,401,620,000** | **2,814,401,620,000** |

| **c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | | |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2,814,401,620,000 | 2,814,401,620,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 2,814,401,620,000 | 2,814,401,620,000 |

| | | |
|---|---|---|
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 2,814,401,620,000 | 2,814,401,620,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

| **đ) Cổ tức** | **31/12/2019** | **31/12/2018** |
|---|---|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |

| **đ) Cổ phiếu** | **31/12/2019** | **31/12/2018** |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 281,440,162 | 281,440,162 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 281,440,162 | 281,440,162 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 281,440,162 | 281,440,162 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 281,440,162 | 281,440,162 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 281,440,162 | 281,440,162 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu* | 10,000 | 10,000 |

| **e) Các quỹ của doanh nghiệp:** | **31/12/2019** | **31/12/2018** |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 528,476,648,161 | 314,558,047,216 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 47,218,399,245 | 47,218,399,245 |

**21 Nguồn kinh phí: Không phát sinh**

| **22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** | **31/12/2019** | **31/12/2018** |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuê ngoài | - | - |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | - | - |
| c) Ngoại tệ các loại: | | |
| - USD | 3,745,333.55 | 2,228,366.83 |
| - EUR | 46,370.08 | 1,074,166.79 |
| - JPY | - | - |
| - SGD | 629.11 | 651.19 |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý: | - | - |

**23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

- Dự án đóng và hoán cải tàu chở dầu thô 105.000 DWT đã được kiểm toán Quyết toán dự án đầu tư.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| **1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Quí 4/2019** | **Quí 4/2018** |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng | 419,168,130,179 | 302,717,713,773 |

| | | |
|---|---|---|
| - Doanh thu dịch vụ cung cấp | 1,497,059,407,146 | 1,609,059,146,091 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |
| **Cộng** | **1,916,227,537,325** | **1,911,776,859,864** |

| **2 Các khoản giảm trừ doanh thu** | **Quí 4/2019** | **Quí 4/2018** |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| **Cộng** | - | - |

| **3 Giá vốn hàng bán** | **Quí 4/2019** | **Quí 4/2018** |
|---|---|---|
| - Giá vốn hàng hoá đã bán | 416,963,248,053 | 309,554,665,182 |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp | 1,173,786,651,345 | 1,188,206,408,020 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | - | - |
| **Cộng** | **1,590,749,899,398** | **1,497,761,073,202** |

| **4 Doanh thu hoạt động tài chính** | **Quí 4/2019** | **Quí 4/2018** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 33,792,808,139 | 40,209,568,132 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | (9,200,000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,083,445,500 | 1,122,647,680 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 29,615,885,757 | 26,264,745,346 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| **Cộng** | **64,492,139,396** | **67,587,761,158** |
| | - | - |

| **5 Chi phí tài chính** | **Quí 4/2019** | **Quí 4/2018** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 39,394,478,524 | 24,969,708,854 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 63,527,273 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4,732,384,541 | 4,467,526,339 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 919,720,070 |
| - Chi phí tài chính khác | 442,611,935 | (7,795,814,698) |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| **Cộng** | **44,569,475,000** | **22,624,667,838** |
| | - | - |

| **6 Thu nhập khác** | **Quí 4/2019** | **Quí 4/2018** |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 1,036,477,796 |
| - Tiền phạt thu được | 259,746,694 | - |
| - Các khoản khác | 18,318,420,362 | 4,506,669,184 |
| **Cộng** | **18,578,167,056** | **5,543,146,980** |
| | - | - |

| **7 Chi phí khác** | **Quí 4/2019** | **Quí 4/2018** |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | (495,340,386) |
| - Các khoản bị phạt | - | 1,417,068,552 |
| - Chi phí khác | 1,213,176,028 | 4,747,580,065 |
| **Cộng** | **1,213,176,028** | **5,669,308,231** |
| | - | - |

**8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quí 4/2019 | Quí 4/2018 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 213,609,676,107 | 199,664,620,616 |
| - Chi phí nhân công | 108,781,116,229 | 121,425,217,713 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 192,076,232,283 | 167,761,373,160 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 656,255,712,124 | 511,081,893,442 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 500,418,598,629 | 613,279,016,457 |
| **Cộng** | **1,671,141,335,372** | **1,613,212,121,388** |
| | - | - |

| b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quí 4/2019 | Quí 4/2018 |
|---|---|---|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

| 9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quí 4/2019 | Quí 4/2018 |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo: | 291,542,991,463 | 353,002,090,795 |
| - Điều chỉnh trong kỳ: | 57,796,990,527 | 44,102,990,220 |
| + *Thu nhập không chịu thuế* | 57,796,990,527 | 44,102,990,220 |
| + *Các khoản chi phí không được khấu trừ* | | |
| - Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo | 349,339,981,990 | 397,105,081,015 |
| - Lỗ năm trước mang sang (-) | - | |
| - Thuế suất trong kỳ báo cáo | 20% | 20% |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | **69,867,996,398** | **79,421,016,203** |

| 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Quí 4/2019 | Quí 4/2018 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (3,631,290,048) | (2,557,135,127) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-) | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

## IX. Những thông tin khác

1 **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

| a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: | Quí 4/2019 | Quí 4/2018 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ: | - | - |

**b) Công cụ tài chính:**

| b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính : | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---|---|
| + Các khoản vay | 3,431,117,032,458 | 2,988,094,159,340 |
| *Trừ : Tiền và tương đương tiền* | 1,208,219,230,035 | 1,278,293,115,224 |
| + Nợ thuần | 2,222,897,802,423 | 1,709,801,044,116 |

| | | |
|---|---|---|
| + Vốn chủ sở hữu | 5,681,095,983,815 | 5,139,557,907,690 |
| **Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu** | **0.39** | **0.33** |

| **b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :** | **31/12/2019** | **31/12/2018** |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | |
| + Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,208,219,230,035 | 1,278,293,115,224 |
| + Phải thu khách hàng và phải thu khác | 886,496,342,925 | 983,440,159,645 |
| + Đầu tư tài chính | 45,937,767,300 | 45,937,767,300 |
| **Tổng cộng** | **2,140,653,340,260** | **2,307,671,042,169** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| + Các khoản vay | 3,431,117,032,458 | 2,988,094,159,340 |
| + Phải trả người bán và phải trả khác | 1,093,407,750,901 | 1,331,940,883,779 |
| + Chi phí phải trả | 141,505,170,777 | 156,653,569,502 |
| **Tổng cộng** | **4,666,029,954,136** | **4,476,688,612,621** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **(2,525,376,613,876)** | **(2,169,017,570,452)** |

Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn t
Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

**b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**

- Tỷ giá thực tế kỳ báo cáo so với đầu năm 2017 ít biến động và tăng nhẹ, tuy nhiên mức biến động này đã được Tổng Công ty dự phòng khi xây dựng kế hoạch tài chính năm 2018 (dự kiến tăng giảm bình quân cả năm 3%).

**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không phát sinh**

**3 Thông tin về các bên liên quan:**

*Cổ tức:*

**Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:**

| **Nghiệp vụ, số dư TCTy với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:** | **Quí 4/2019** | **Quí 4/2018** |
|---|---|---|
| - Doanh thu dịch vụ - thương mại | 844,153,093,563 | 798,746,967,608 |
| - Chi phí lãi vay | 1,148,564,382 | 1,452,885,162 |
| - Phải thu thương mại | 495,151,714,756 | 658,086,465,577 |
| - Phải thu khác | 1,573,486,210 | 19,070,364,539 |
| - Phải trả thương mại | 390,611,222,340 | 441,309,002,813 |
| - Phải trả khác | 165,049,954,347 | 172,821,070,349 |

**4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

*a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh*

| *b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận* | Quí 4/2019 | Quí 4/2018 |
|---|---|---|
| + Dịch vụ vận tải | 1,186,062,552,744 | 1,275,815,035,468 |
| + Dịch vụ hàng hải dầu khí | 272,071,741,048 | 145,524,361,258 |
| + Dịch vụ khác | 38,925,113,354 | 187,719,749,365 |
| + Thương mại | 419,168,130,179 | 302,717,713,773 |
| | **1,916,227,537,325** | **1,911,776,859,864** |

| *c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận* | Quí 4/2019 | Quí 4/2018 |
|---|---|---|
| + Dịch vụ vận tải | 941,773,887,997 | 936,216,240,580 |
| + Dịch vụ hàng hải dầu khí | 203,121,680,973 | 69,982,404,933 |
| + Dịch vụ khác | 28,891,082,375 | 182,007,762,507 |
| + Thương mại | 416,963,248,053 | 309,554,665,182 |
| | **1,590,749,899,398** | **1,497,761,073,202** |

**5 Thông tin so sánh**

| | | Quí 4/2019 | Quí 4/2018 | Chênh lệch | Tỷ lệ tăng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1,916,227,537,325 | 1,911,776,859,864 | 4,450,677,461 | 0% |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 291,542,991,463 | 353,002,090,795 | (61,459,099,332) | -17% |

**Nguyên nhân chênh lệch:**

- Doanh thu Quý 04/2019 không biến động nhiều so với cùng kì năm trước.
- Lợi nhuận Quý 04/2019 tăng so với Quý 04/2018: Mặc dù trong kỳ Tổng công ty chú trọng thực hiện tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng hiệu quả của các loại hình SXKD, tuy nhiên Quý 4/2019 lợi nhuận trước thuế giảm 17% do chi phí nhiên liệu trong kỳ tăng. Trong Quý 4/2019, PVTrans đầu tư thêm tàu nên chi phí lãi vay tăng, đồng thời một số tàu của Đơn vị thành viên phải lên Dock sửa chữa nên ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

**6 Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động ổn định, Đội tàu được khai thác liên tục và tuyệt đối an toàn**

**7 Những thông tin khác: Không có**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2020

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Võ Thị Thanh Tùng | Đỗ Đức Hùng | Phạm Việt Anh |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61 /VTDK-TCKT
*V/v: Giải trình việc thay đổi giảm lợi nhuận sau thuế của BCTC Hợp nhất Quý 04 năm 2019 so với Quý 04 năm 2018.*

*Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020*

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM

Căn cứ theo qui định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí giải trình về việc thay đổi giảm lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2019 so với Quý 04 năm 2018 như sau:

| Stt | Chỉ tiêu | Quý 4/2019 | Quý 4/2018 | Chênh lệch (2019-2018) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế hợp nhất | 225,306,285,113 | 276,138,209,719 | (50,831,924,606) |

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là do chi phí nhiên liệu trong Quý 4/2019 tăng. Trong Quý 4/2019, PVTrans đầu tư thêm tàu nên chi phí lãi vay tăng, đồng thời một số tàu của Đơn vị thành viên phải lên Dock sửa chữa nên ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí xin giải trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0302743192 C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Thụm Việt Anh

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT, Tổ công bố thông tin, TCKT.